

QUỐC HỘI

Luật số: 91/2015/QH13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2015

BỘ LUẬT

DÂN SỰ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Bộ luật dân sự.

Phần thứ nhất

QUY ĐỊNH CHUNG

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ luật này quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự).

Điều 2. Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự

1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.
2. Quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Điều 3. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự

1. Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.
2. Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.
3. Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.
4. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.
5. Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Điều 4. Áp dụng Bộ luật dân sự

1. Bộ luật này là luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự.
2. Luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này.
3. Trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm khoản 2 Điều này thì quy định của Bộ luật này được áp dụng.
4. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Bộ luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 5. Áp dụng tập quán

1. Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự.
2. Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này.

Điều 6. Áp dụng tương tự pháp luật

1. Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.
2. Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này, án lệ, lệ công bằng.

Điều 7. Chính sách của Nhà nước đối với quan hệ dân sự

1. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.
2. Trong quan hệ dân sự, việc hòa giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích.

Chương II

XÁC LẬP, THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ

Điều 8. Căn cứ xác lập quyền dân sự

Quyền dân sự được xác lập từ các căn cứ sau đây:

1. Hợp đồng.
2. Hành vi pháp lý đơn phương.
3. Quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của luật.

4. Kết quả của lao động, sản xuất, kinh doanh; kết quả của hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ.
5. Chiếm hữu tài sản.
6. Sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.
7. Bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật.
8. Thực hiện công việc không có ủy quyền.
9. Căn cứ khác do pháp luật quy định.

Điều 9. Thực hiện quyền dân sự

1. Cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình, không được trái với quy định tại Điều 3 và Điều 10 của Bộ luật này.
2. Việc cá nhân, pháp nhân không thực hiện quyền dân sự của mình không phải là căn cứ làm chấm dứt quyền, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 10. Giới hạn việc thực hiện quyền dân sự

1. Cá nhân, pháp nhân không được lạm dụng quyền dân sự của mình gây thiệt hại cho người khác, để vi phạm nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện mục đích khác trái pháp luật.
2. Trường hợp cá nhân, pháp nhân không tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền của họ, buộc bồi thường nếu gây thiệt hại và có thể áp dụng chế tài khác do luật quy định.

Điều 11. Các phương thức bảo vệ quyền dân sự

Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

1. Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình.
2. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm.
3. Buộc xin lỗi, cải chính công khai.
4. Buộc thực hiện nghĩa vụ.
5. Buộc bồi thường thiệt hại.
6. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.
7. Yêu cầu khác theo quy định của luật.

Điều 12. Tự bảo vệ quyền dân sự

Việc tự bảo vệ quyền dân sự phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó và không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này.

Điều 13. Bồi thường thiệt hại

Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Điều 14. Bảo vệ quyền dân sự thông qua cơ quan có thẩm quyền

1. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân.

Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài.

Việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án.

2. Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Bộ luật này được áp dụng.

Điều 15. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền

Khi giải quyết yêu cầu bảo vệ quyền dân sự, Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định cá biệt bị hủy thì quyền dân sự bị xâm phạm được khôi phục và có thể được bảo vệ bằng các phương thức quy định tại Điều 11 của Bộ luật này.

Chương III

CÁ NHÂN

Mục 1. NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ, NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN

Điều 16. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.
2. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.
3. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

Điều 17. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản.
2. Quyền sở hữu, quyền thừa kế và quyền khác đối với tài sản.
3. Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

Điều 18. Không hạn chế năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

Điều 19. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Điều 20. Người thành niên

1. Người thành niên là người từ đủ mười tám tuổi trở lên.

2. Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại các điều 22, 23 và 24 của Bộ luật này.

Điều 21. Người chưa thành niên

1. Người chưa thành niên là người chưa đủ mười tám tuổi.
2. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.
3. Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.
4. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Điều 22. Mất năng lực hành vi dân sự

1. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

2. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Điều 23. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

1. Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

2. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Điều 24. Hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.

2. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày hoặc luật liên quan có quy định khác.

3. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Mục 2. QUYỀN NHÂN THÂN

Điều 25. Quyền nhân thân

Điều 26. Quyền có họ, tên

Điều 27. Quyền thay đổi họ

Điều 28. Quyền thay đổi tên

Điều 29. Quyền xác định, xác định lại dân tộc

Điều 30. Quyền được khai sinh, khai tử

Điều 31. Quyền đối với quốc tịch

Điều 32. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh

Điều 33. Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể

Điều 34. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín

Điều 35. Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác

Điều 36. Quyền xác định lại giới tính

Điều 37. Chuyển đổi giới tính

Điều 38. Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình

Điều 39. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình

Mục 3. NƠI CƯ TRÚ

Điều 40. Nơi cư trú của cá nhân

Điều 41. Nơi cư trú của người chưa thành niên

Điều 42. Nơi cư trú của người được giám hộ

Điều 43. Nơi cư trú của vợ, chồng

Điều 44. Nơi cư trú của quân nhân

Điều 45. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động

Mục 4. GIÁM HỘ

Điều 46. Giám hộ

Điều 47. Người được giám hộ

Điều 48. Người giám hộ

Điều 49. Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ

Điều 50. Điều kiện của pháp nhân làm người giám hộ

Điều 51. Giám sát việc giám hộ

Điều 52. Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên

Điều 53. Người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự

Điều 54. Cử, chỉ định người giám hộ

Điều 55. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ chưa đủ mười lăm tuổi

Điều 56. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi

Điều 57. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Điều 58. Quyền của người giám hộ

Điều 59. Quản lý tài sản của người được giám hộ

Điều 60. Thay đổi người giám hộ

Điều 61. Chuyển giao giám hộ

Điều 62. Chấm dứt việc giám hộ

Điều 63. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ

MỤC 5. THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ, TUYÊN BỐ MẤT TÍCH, TUYÊN BỐ CHẾT

Điều 64. Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó

Điều 65. Quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

Điều 66. Nghĩa vụ của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

Điều 67. Quyền của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

Điều 68. Tuyên bố mất tích

Điều 69. Quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích

Điều 70. Hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích

Điều 71. Tuyên bố chết

Điều 72. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết

Điều 73. Hủy bỏ quyết định tuyên bố chết

Chương IV

PHÁP NHÂN

Điều 74. Pháp nhân

Điều 75. Pháp nhân thương mại

Điều 76. Pháp nhân phi thương mại

- Điều 77. Điều lệ của pháp nhân**
- Điều 78. Tên gọi của pháp nhân**
- Điều 79. Trụ sở của pháp nhân**
- Điều 80. Quốc tịch của pháp nhân**
- Điều 81. Tài sản của pháp nhân**
- Điều 82. Thành lập, đăng ký pháp nhân**
- Điều 83. Cơ cấu tổ chức của pháp nhân**
- Điều 84. Chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân**
- Điều 85. Đại diện của pháp nhân**
- Điều 86. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân**
- Điều 87. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân**
- Điều 88. Hợp nhất pháp nhân**
- Điều 89. Sáp nhập pháp nhân**
- Điều 90. Chia pháp nhân**
- Điều 91. Tách pháp nhân**
- Điều 92. Chuyển đổi hình thức của pháp nhân**
- Điều 93. Giải thể pháp nhân**
- Điều 94. Thanh toán tài sản của pháp nhân bị giải thể**
- Điều 95. Phá sản pháp nhân**
- Điều 96. Chấm dứt tồn tại pháp nhân**

Chương V

NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG, Ở ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUAN HỆ DÂN SỰ

- Điều 97. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự**
- Điều 98. Đại diện tham gia quan hệ dân sự**
- Điều 99. Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự**
- Điều 100. Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự với một bên là nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài**

Chương VI

HỘ GIA ĐÌNH, TỔ HỢP TÁC VÀ TỔ CHỨC KHÁC KHÔNG CÓ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN TRONG QUAN HỆ DÂN SỰ

Điều 101. Chủ thể trong quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

Điều 102. Tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

Điều 103. Trách nhiệm dân sự của thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

Điều 104. Hậu quả pháp lý đối với giao dịch dân sự do thành viên không có quyền đại diện hoặc vượt quá phạm vi đại diện xác lập, thực hiện

Chương VII

TÀI SẢN

Điều 105. Tài sản

Điều 106. Đăng ký tài sản

Điều 107. Bất động sản và động sản

Điều 108. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai

Điều 109. Hoa lợi, lợi tức

Điều 110. Vật chính và vật phụ

Điều 111. Vật chia được và vật không chia được

Điều 112. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao

Điều 113. Vật cùng loại và vật đặc định

Điều 114. Vật đồng bộ

Điều 115. Quyền tài sản

Chương VIII

GIAO DỊCH DÂN SỰ

Điều 116. Giao dịch dân sự

Điều 117. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự

Điều 118. Mục đích của giao dịch dân sự

Điều 119. Hình thức giao dịch dân sự

Điều 120. Giao dịch dân sự có điều kiện

Điều 121. Giải thích giao dịch dân sự

Điều 122. Giao dịch dân sự vô hiệu

Điều 123. Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội

Điều 124. Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo

Điều 125. Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện

Điều 126. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn

Điều 127. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép

Điều 128. Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình

Điều 129. Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức

Điều 130. Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần

Điều 131. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu

Điều 132. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu

Điều 133. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu

Chương IX

ĐẠI DIỆN

Điều 134. Đại diện

Điều 135. Căn cứ xác lập quyền đại diện

Điều 136. Đại diện theo pháp luật của cá nhân

Điều 137. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân

Điều 138. Đại diện theo ủy quyền

Điều 139. Hậu quả pháp lý của hành vi đại diện

Điều 140. Thời hạn đại diện

Điều 141. Phạm vi đại diện

Điều 142. Hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện

Điều 143. Hậu quả của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện

Chương X

THỜI HẠN VÀ THỜI HIỆU

Mục 1. THỜI HẠN

Điều 144. Thời hạn

Điều 145. Áp dụng cách tính thời hạn

Điều 146. Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn

Điều 147. Thời điểm bắt đầu thời hạn

Điều 148. Kết thúc thời hạn

Mục 2. THỜI HIỆU

Điều 149. Thời hiệu

Điều 150. Các loại thời hiệu

Điều 151. Cách tính thời hiệu

Điều 152. Hiệu lực của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự

Điều 153. Tính liên tục của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự

Điều 154. Bắt đầu thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự

Điều 155. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện

Điều 156. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự

Điều 157. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Phần thứ hai

QUYỀN SỞ HỮU VÀ QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

Chương XI

QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1. NGUYÊN TẮC XÁC LẬP, THỰC HIỆN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

Điều 158. Quyền sở hữu

Điều 159. Quyền khác đối với tài sản

Điều 160. Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

Điều 161. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

Điều 162. Chịu rủi ro về tài sản

Mục 2. BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

Điều 163. Bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

Điều 164. Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

Điều 165. Chiếm hữu có căn cứ pháp luật

Điều 166. Quyền đòi lại tài sản

Điều 167. Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình

Điều 168. Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình

Điều 169. Quyền yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

Điều 170. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại

Mục 3. GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

Điều 171. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết

Điều 172. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường

Điều 173. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Điều 174. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng

Điều 175. Ranh giới giữa các bất động sản

Điều 176. Mốc giới ngăn cách các bất động sản

Điều 177. Bảo đảm an toàn trong trường hợp cây cối, công trình có nguy cơ gây thiệt hại

Điều 178. Trỏ cửa nhìn sang bất động sản liền kề

Chương XII

CHIẾM HỮU

Điều 179. Khái niệm chiếm hữu

Điều 180. Chiếm hữu ngay tình

Điều 181. Chiếm hữu không ngay tình

Điều 182. Chiếm hữu liên tục

Điều 183. Chiếm hữu công khai

Điều 184. Suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu

Điều 185. Bảo vệ việc chiếm hữu

Chương XIII

QUYỀN SỞ HỮU

Mục 1. NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU

Tiểu mục 1. QUYỀN CHIẾM HỮU

Điều 186. Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu

Điều 187. Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản

Điều 188. Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự

Tiểu mục 2. QUYỀN SỬ DỤNG

Điều 189. Quyền sử dụng

Điều 190. Quyền sử dụng của chủ sở hữu

Điều 191. Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu

Tiểu mục 3. QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT

Điều 192. Quyền định đoạt

Điều 193. Điều kiện thực hiện quyền định đoạt

Điều 194. Quyền định đoạt của chủ sở hữu

Điều 195. Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu

Điều 196. Hạn chế quyền định đoạt

Mục 2. HÌNH THỨC SỞ HỮU

Tiểu mục 1. SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 197. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân

Điều 198. Thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân

Điều 199. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân

Điều 200. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được đầu tư vào doanh nghiệp

Điều 201. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân

Điều 202. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Điều 203. Quyền của cá nhân, pháp nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc sở hữu toàn dân

Điều 204. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân chưa được giao cho cá nhân, pháp nhân quản lý

Tiểu mục 2. SỞ HỮU RIÊNG

Điều 205. Sở hữu riêng và tài sản thuộc sở hữu riêng

Điều 206. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng

Tiểu mục 3. SỞ HỮU CHUNG

Điều 207. Sở hữu chung và các loại sở hữu chung

Điều 208. Xác lập quyền sở hữu chung

Điều 209. Sở hữu chung theo phần

Điều 210. Sở hữu chung hợp nhất

Điều 211. Sở hữu chung của cộng đồng

Điều 212. Sở hữu chung của các thành viên gia đình

Điều 213. Sở hữu chung của vợ chồng

Điều 214. Sở hữu chung trong nhà chung cư

Điều 215. Sở hữu chung hỗn hợp

Điều 216. Quản lý tài sản chung

Điều 217. Sử dụng tài sản chung

Điều 218. Định đoạt tài sản chung

Điều 219. Chia tài sản thuộc sở hữu chung

Điều 220. Chấm dứt sở hữu chung

Mục 3. XÁC LẬP, CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

Tiểu mục 1. XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU

Điều 221. Căn cứ xác lập quyền sở hữu

Điều 222. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được từ lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ

Điều 223. Xác lập quyền sở hữu theo hợp đồng

Điều 224. Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức

Điều 225. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập

Điều 226. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn

Điều 227. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp chế biến

Điều 228. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu

Điều 229. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy

Điều 230. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên

Điều 231. Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc

Điều 232. Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc

Điều 233. Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước

Điều 234. Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế

Điều 235. Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác

Điều 236. Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Tiểu mục 2. CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

Điều 237. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu

Điều 238. Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác

Điều 239. Từ bỏ quyền sở hữu

Điều 240. Tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác

Điều 241. Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu

Điều 242. Tài sản được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy

Điều 243. Tài sản bị trưng mua

Điều 244. Tài sản bị tịch thu

Chương XIV

QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

Mục 1. QUYỀN ĐỐI VỚI BẤT ĐỘNG SẢN LIÊN KÈ

Điều 245. Quyền đối với bất động sản liền kề

Điều 246. Căn cứ xác lập quyền đối với bất động sản liền kề

Điều 247. Hiệu lực của quyền đối với bất động sản liền kề

Điều 248. Nguyên tắc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề

Điều 249. Thay đổi việc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề

Điều 250. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước mưa

Điều 251. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước thải

Điều 252. Quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liền kề

Điều 253. Quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác

Điều 254. Quyền về lối đi qua

Điều 255. Mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản khác

Điều 256. Chấm dứt quyền đối với bất động sản liền kề

Mục 2. QUYỀN HƯỞNG DỤNG

Điều 257. Quyền hưởng dụng

Điều 258. Căn cứ xác lập quyền hưởng dụng

Điều 259. Hiệu lực của quyền hưởng dụng

Điều 260. Thời hạn của quyền hưởng dụng

Điều 261. Quyền của người hưởng dụng

Điều 262. Nghĩa vụ của người hưởng dụng

Điều 263. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản

Điều 264. Quyền hưởng hoa lợi, lợi tức

Điều 265. Chấm dứt quyền hưởng dụng

Điều 266. Hoàn trả tài sản khi chấm dứt quyền hưởng dụng

Mục 3. QUYỀN BÈ MẶT

Điều 267. Quyền bề mặt

Điều 268. Căn cứ xác lập quyền bề mặt

Điều 269. Hiệu lực của quyền bề mặt

Điều 270. Thời hạn của quyền bề mặt

Điều 271. Nội dung của quyền bề mặt

Điều 272. Chấm dứt quyền bề mặt

Điều 273. Xử lý tài sản khi quyền bề mặt chấm dứt

Phần thứ ba

NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG

Chương XV

QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1. CĂN CỨ PHÁT SINH VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA NGHĨA VỤ

Điều 274. Nghĩa vụ

Điều 275. Căn cứ phát sinh nghĩa vụ

Điều 276. Đối tượng của nghĩa vụ

Mục 2. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ

Điều 277. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ

Điều 278. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ

Điều 279. Thực hiện nghĩa vụ giao vật

Điều 280. Thực hiện nghĩa vụ trả tiền

Điều 281. Nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc

Điều 282. Thực hiện nghĩa vụ theo định kỳ

Điều 283. Thực hiện nghĩa vụ thông qua người thứ ba

Điều 284. Thực hiện nghĩa vụ có điều kiện

Điều 285. Thực hiện nghĩa vụ có đối tượng tùy ý lựa chọn

Điều 286. Thực hiện nghĩa vụ thay thế được

Điều 287. Thực hiện nghĩa vụ riêng rẽ

Điều 288. Thực hiện nghĩa vụ liên đới

Điều 289. Thực hiện nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới

Điều 290. Thực hiện nghĩa vụ phân chia được theo phần

Điều 291. Thực hiện nghĩa vụ không phân chia được theo phần

Mục 3. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGHĨA VỤ

Tiểu mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 292. Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Điều 293. Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm

Điều 294. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai

Điều 295. Tài sản bảo đảm

Điều 296. Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ

Điều 297. Hiệu lực đối kháng với người thứ ba

Điều 298. Đăng ký biện pháp bảo đảm

Điều 299. Các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm

Điều 300. Thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm

Điều 301. Giao tài sản bảo đảm để xử lý

Điều 302. Quyền nhận lại tài sản bảo đảm

Điều 303. Phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp

Điều 304. Bán tài sản cầm cố, thế chấp

Điều 305. Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Điều 306. Định giá tài sản bảo đảm

Điều 307. Thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp

Điều 308. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận tài sản bảo đảm

Tiểu mục 2. CẦM CỐ TÀI SẢN

Điều 309. Cầm cố tài sản

Điều 310. Hiệu lực của cầm cố tài sản

Điều 311. Nghĩa vụ của bên cầm cố

Điều 312. Quyền của bên cầm cố

Điều 313. Nghĩa vụ của bên nhận cầm cố

Điều 314. Quyền của bên nhận cầm cố

Điều 315. Chấm dứt cầm cố tài sản

Điều 316. Trả lại tài sản cầm cố

Tiểu mục 3. THẾ CHẤP TÀI SẢN

Điều 317. Thế chấp tài sản

Điều 318. Tài sản thế chấp

Điều 319. Hiệu lực của thế chấp tài sản

Điều 320. Nghĩa vụ của bên thế chấp

Điều 321. Quyền của bên thế chấp

Điều 322. Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp

Điều 323. Quyền của bên nhận thế chấp

Điều 324. Quyền và nghĩa vụ của người thứ ba giữ tài sản thế chấp

Điều 325. Thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất

Điều 326. Thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất

Điều 327. Chấm dứt thế chấp tài sản

Tiểu mục 4. ĐẶT CỌC, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ

Điều 328. Đặt cọc

Điều 329. Ký cược

Điều 330. Ký quỹ

Tiểu mục 5. BẢO LƯU QUYỀN SỞ HỮU

Điều 331. Bảo lưu quyền sở hữu

Điều 332. Quyền đòi lại tài sản

Điều 333. Quyền và nghĩa vụ của bên mua tài sản

Điều 334. Chấm dứt bảo lưu quyền sở hữu

Tiểu mục 6. BẢO LÃNH

Điều 335. Bảo lãnh

Điều 336. Phạm vi bảo lãnh

Điều 337. Thù lao

Điều 338. Nhiều người cùng bảo lãnh

Điều 339. Quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh

Điều 340. Quyền yêu cầu của bên bảo lãnh

Điều 341. Miễn việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Điều 342. Trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh

Điều 343. Chấm dứt bảo lãnh

Tiểu mục 7. TÍN CHẤP

Điều 344. Bảo đảm bằng tín chấp của tổ chức chính trị - xã hội

Điều 345. Hình thức, nội dung tín chấp

Tiểu mục 8. CẦM GIỮ TÀI SẢN

Điều 346. Cầm giữ tài sản

Điều 347. Xác lập cầm giữ tài sản

Điều 348. Quyền của bên cầm giữ

Điều 349. Nghĩa vụ của bên cầm giữ

Điều 350. Chấm dứt cầm giữ

Mục 4. TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ

Điều 351. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ

Điều 352. Trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ

Điều 353. Chậm thực hiện nghĩa vụ

Điều 354. Hoãn thực hiện nghĩa vụ

Điều 355. Chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ

Điều 356. Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật

Điều 357. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền

Điều 358. Trách nhiệm do không thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc

Điều 359. Trách nhiệm do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ

Điều 360. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ

Điều 361. Thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ

Điều 362. Nghĩa vụ ngăn chặn, hạn chế thiệt hại

Điều 363. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên bị vi phạm có lỗi

Điều 364. Lỗi trong trách nhiệm dân sự

Mục 5. CHUYỂN GIAO QUYỀN YÊU CẦU VÀ CHUYỂN GIAO NGHĨA VỤ

Điều 365. Chuyển giao quyền yêu cầu

Điều 366. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và chuyển giao giấy tờ

Điều 367. Không chịu trách nhiệm sau khi chuyển giao quyền yêu cầu

Điều 368. Chuyển giao quyền yêu cầu có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Điều 369. Quyền từ chối của bên có nghĩa vụ

Điều 370. Chuyển giao nghĩa vụ

Điều 371. Chuyển giao nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm

Mục 6. CHẤM DỨT NGHĨA VỤ

Điều 372. Căn cứ chấm dứt nghĩa vụ

Điều 373. Hoàn thành nghĩa vụ

Điều 374. Hoàn thành nghĩa vụ trong trường hợp bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ

Điều 375. Chấm dứt nghĩa vụ theo thỏa thuận

- Điều 376. Chấm dứt nghĩa vụ do được miễn thực hiện nghĩa vụ**
- Điều 377. Chấm dứt nghĩa vụ do được thay thế bằng nghĩa vụ khác**
- Điều 378. Chấm dứt nghĩa vụ do bù trừ nghĩa vụ**
- Điều 379. Những trường hợp không được bù trừ nghĩa vụ**
- Điều 380. Chấm dứt nghĩa vụ do hòa nhập bên có nghĩa vụ và bên có quyền**
- Điều 381. Chấm dứt nghĩa vụ do hết thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ**
- Điều 382. Chấm dứt nghĩa vụ khi bên có quyền là cá nhân chết hoặc pháp nhân chấm dứt tồn tại**
- Điều 383. Chấm dứt nghĩa vụ khi vật đặc định không còn**
- Điều 384. Chấm dứt nghĩa vụ trong trường hợp phá sản**

Mục 7. HỢP ĐỒNG

Tiểu mục 1. GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

- Điều 385. Khái niệm hợp đồng**
- Điều 386. Đề nghị giao kết hợp đồng**
- Điều 387. Thông tin trong giao kết hợp đồng**
- Điều 388. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực**
- Điều 389. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng**
- Điều 390. Hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng**
- Điều 391. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng**
- Điều 392. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất**
- Điều 393. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng**
- Điều 394. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng**
- Điều 395. Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi**
- Điều 396. Trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi**
- Điều 397. Rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng**
- Điều 398. Nội dung của hợp đồng**
- Điều 399. Địa điểm giao kết hợp đồng**
- Điều 400. Thời điểm giao kết hợp đồng**
- Điều 401. Hiệu lực của hợp đồng**
- Điều 402. Các loại hợp đồng chủ yếu**

- Điều 403. Phụ lục hợp đồng**
- Điều 404. Giải thích hợp đồng**
- Điều 405. Hợp đồng theo mẫu**
- Điều 406. Điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng**
- Điều 407. Hợp đồng vô hiệu**
- Điều 408. Hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được**

Tiểu mục 2. THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- Điều 409. Thực hiện hợp đồng đơn vụ**
- Điều 410. Thực hiện hợp đồng song vụ**
- Điều 411. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ**
- Điều 412. Chăm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ**
- Điều 413. Nghĩa vụ không thực hiện được do lỗi của một bên**
- Điều 414. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên**
- Điều 415. Thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba**
- Điều 416. Quyền từ chối của người thứ ba**
- Điều 417. Không được sửa đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba**
- Điều 418. Thỏa thuận phạt vi phạm**
- Điều 419. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng**
- Điều 420. Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản**

Tiểu mục 3. SỬA ĐỔI, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Điều 421. Sửa đổi hợp đồng**
- Điều 422. Chấm dứt hợp đồng**
- Điều 423. Hủy bỏ hợp đồng**
- Điều 424. Hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ**
- Điều 425. Hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện**
- Điều 426. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng**
- Điều 427. Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng**
- Điều 428. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng**
- Điều 429. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng**

Chương XVI

MỘT SỐ HỢP ĐỒNG THÔNG DỤNG

Mục 1. HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN

Điều 430. Hợp đồng mua bán tài sản

Điều 431. Đối tượng của hợp đồng mua bán

Điều 432. Chất lượng của tài sản mua bán

Điều 433. Giá và phương thức thanh toán

Điều 434. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán

Điều 435. Địa điểm giao tài sản

Điều 436. Phương thức giao tài sản

Điều 437. Trách nhiệm do giao tài sản không đúng số lượng

Điều 438. Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ

Điều 439. Trách nhiệm giao tài sản không đúng chủng loại

Điều 440. Nghĩa vụ trả tiền

Điều 441. Thời điểm chịu rủi ro

Điều 442. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu

Điều 443. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn cách sử dụng

Điều 444. Bảo đảm quyền sở hữu của bên mua đối với tài sản mua bán

Điều 445. Bảo đảm chất lượng vật mua bán

Điều 446. Nghĩa vụ bảo hành

Điều 447. Quyền yêu cầu bảo hành

Điều 448. Sửa chữa vật trong thời hạn bảo hành

Điều 449. Bồi thường thiệt hại trong thời hạn bảo hành

Điều 450. Mua bán quyền tài sản

Điều 451. Bán đấu giá tài sản

Điều 452. Mua sau khi sử dụng thử

Điều 453. Mua trả chậm, trả dần

Điều 454. Chuộc lại tài sản đã bán

Mục 2. HỢP ĐỒNG TRAO ĐỔI TÀI SẢN

Điều 455. Hợp đồng trao đổi tài sản

Điều 456. Thanh toán giá trị chênh lệch

Mục 3. HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN

Điều 457. Hợp đồng tặng cho tài sản

Điều 458. Tặng cho động sản

Điều 459. Tặng cho bất động sản

Điều 460. Trách nhiệm do cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình

Điều 461. Thông báo khuyết tật của tài sản tặng cho

Điều 462. Tặng cho tài sản có điều kiện

Mục 4. HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN

Điều 463. Hợp đồng vay tài sản

Điều 464. Quyền sở hữu đối với tài sản vay

Điều 465. Nghĩa vụ của bên cho vay

Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

Điều 467. Sử dụng tài sản vay

Điều 468. Lãi suất

Điều 469. Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn

Điều 470. Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn

Điều 471. Họ, họ, biêu, phường

Mục 5. HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN

Tiểu mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN

Điều 472. Hợp đồng thuê tài sản

Điều 473. Giá thuê

Điều 474. Thời hạn thuê

Điều 475. Cho thuê lại

Điều 476. Giao tài sản thuê

Điều 477. Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê

Điều 478. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sử dụng tài sản cho bên thuê

Điều 479. Nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê

Điều 480. Nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích

Điều 481. Trả tiền thuê

Điều 482. Trả lại tài sản thuê

Tiểu mục 2. HỢP ĐỒNG THUÊ KHOÁN TÀI SẢN

Điều 483. Hợp đồng thuê khoán tài sản

Điều 484. Đối tượng của hợp đồng thuê khoán

Điều 485. Thời hạn thuê khoán

Điều 486. Giá thuê khoán

Điều 487. Giao tài sản thuê khoán

Điều 488. Trả tiền thuê khoán và phương thức trả

Điều 489. Khai thác tài sản thuê khoán

Điều 490. Bảo quản, bảo dưỡng, định đoạt tài sản thuê khoán

Điều 491. Hưởng hoa lợi, chịu thiệt hại về gia súc thuê khoán

Điều 492. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê khoán

Điều 493. Trả lại tài sản thuê khoán

Mục 6. HỢP ĐỒNG MƯỢN TÀI SẢN

Điều 494. Hợp đồng mượn tài sản

Điều 495. Đối tượng của hợp đồng mượn tài sản

Điều 496. Nghĩa vụ của bên mượn tài sản

Điều 497. Quyền của bên mượn tài sản

Điều 498. Nghĩa vụ của bên cho mượn tài sản

Điều 499. Quyền của bên cho mượn tài sản

Mục 7. HỢP ĐỒNG VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 500. Hợp đồng về quyền sử dụng đất

Điều 501. Nội dung của hợp đồng về quyền sử dụng đất

Điều 502. Hình thức, thủ tục thực hiện hợp đồng về quyền sử dụng đất

Điều 503. Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất

Mục 8. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

Điều 504. Hợp đồng hợp tác

Điều 505. Nội dung của hợp đồng hợp tác

Điều 506. Tài sản chung của các thành viên hợp tác

Điều 507. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác

Điều 508. Xác lập, thực hiện giao dịch dân sự

Điều 509. Trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác

Điều 510. Rút khỏi hợp đồng hợp tác

Điều 511. Gia nhập hợp đồng hợp tác

Điều 512. Chấm dứt hợp đồng hợp tác

Mục 9. HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Điều 513. Hợp đồng dịch vụ

Điều 514. Đối tượng của hợp đồng dịch vụ

Điều 515. Nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ

Điều 516. Quyền của bên sử dụng dịch vụ

Điều 517. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ

Điều 518. Quyền của bên cung ứng dịch vụ

Điều 519. Trả tiền dịch vụ

Điều 520. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ

Điều 521. Tiếp tục hợp đồng dịch vụ

Mục 10. HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN

Tiểu mục 1. HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH

Điều 522. Hợp đồng vận chuyển hành khách

Điều 523. Hình thức hợp đồng vận chuyển hành khách

Điều 524. Nghĩa vụ của bên vận chuyển

Điều 525. Quyền của bên vận chuyển

Điều 526. Nghĩa vụ của hành khách

Điều 527. Quyền của hành khách

Điều 528. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Điều 529. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng vận chuyển hành khách

Tiểu mục 2. HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN TÀI SẢN

Điều 530. Hợp đồng vận chuyển tài sản

Điều 531. Hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản

Điều 532. Giao tài sản cho bên vận chuyển

Điều 533. Cước phí vận chuyển

Điều 534. Nghĩa vụ của bên vận chuyển

Điều 535. Quyền của bên vận chuyển

Điều 536. Nghĩa vụ của bên thuê vận chuyển

Điều 537. Quyền của bên thuê vận chuyển

Điều 538. Giao tài sản cho bên nhận tài sản

Điều 539. Nghĩa vụ của bên nhận tài sản

Điều 540. Quyền của bên nhận tài sản

Điều 541. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Mục 11. HỢP ĐỒNG GIA CÔNG

Điều 542. Hợp đồng gia công

Điều 543. Đối tượng của hợp đồng gia công

Điều 544. Nghĩa vụ của bên đặt gia công

Điều 545. Quyền của bên đặt gia công

Điều 546. Nghĩa vụ của bên nhận gia công

Điều 547. Quyền của bên nhận gia công

Điều 548. Trách nhiệm chịu rủi ro

Điều 549. Giao, nhận sản phẩm gia công

Điều 550. Chậm giao, chậm nhận sản phẩm gia công

Điều 551. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công

Điều 552. Trả tiền công

Điều 553. Thanh lý nguyên vật liệu

Mục 12. HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ TÀI SẢN

Điều 554. Hợp đồng gửi giữ tài sản

Điều 555. Nghĩa vụ của bên gửi tài sản

Điều 556. Quyền của bên gửi tài sản

Điều 557. Nghĩa vụ của bên giữ tài sản

Điều 558. Quyền của bên giữ tài sản

Điều 559. Trả lại tài sản gửi giữ

Điều 560. Chậm giao, chậm nhận tài sản gửi giữ

Điều 561. Trả tiền công

Mục 13. HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN

Điều 562. Hợp đồng ủy quyền

Điều 563. Thời hạn ủy quyền

Điều 564. Ủy quyền lại

Điều 565. Nghĩa vụ của bên được ủy quyền

Điều 566. Quyền của bên được ủy quyền

Điều 567. Nghĩa vụ của bên ủy quyền

Điều 568. Quyền của bên ủy quyền

Điều 569. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền

Chương XVII

HỨA THƯỞNG, THI CÓ GIẢI

Điều 570. Hứa thưởng

Điều 571. Rút lại tuyên bố hứa thưởng

Điều 572. Trả thưởng

Điều 573. Thi có giải

Chương XVIII

THỰC HIỆN CÔNG VIỆC KHÔNG CÓ ỦY QUYỀN

Điều 574. Thực hiện công việc không có ủy quyền

Điều 575. Nghĩa vụ thực hiện công việc không có ủy quyền

Điều 576. Nghĩa vụ thanh toán của người có công việc được thực hiện

Điều 577. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại

Điều 578. Chấm dứt thực hiện công việc không có ủy quyền

Chương XIX

NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO CHIẾM HỮU, SỬ DỤNG TÀI SẢN, ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT

Điều 579. Nghĩa vụ hoàn trả

Điều 580. Tài sản hoàn trả

Điều 581. Nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức

Điều 582. Quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả

Điều 583. Nghĩa vụ thanh toán

Chương XX

TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 584. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Điều 585. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại

Điều 586. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân

Điều 587. Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra

Điều 588. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại

Mục 2. XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI

Điều 589. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

Điều 590. Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm

Điều 591. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm

Điều 592. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm

Điều 593. Thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm

Mục 3. BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 594. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

Điều 595. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết

Điều 596. Bồi thường thiệt hại do người dùng chất kích thích gây ra

Điều 597. Bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân gây ra

Điều 598. Bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra

Điều 599. Bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, pháp nhân khác trực tiếp quản lý

Điều 600. Bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra

Điều 601. Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra

Điều 602. Bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường

Điều 603. Bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra

Điều 604. Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra

Điều 605. Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra

Điều 606. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm thi thể

Điều 607. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm mồ mả

Điều 608. Bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng

Phần thứ tư

THỪA KẾ

Chương XXI

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 609. Quyền thừa kế

Điều 610. Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân

Điều 611. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế

Điều 612. Di sản

Điều 613. Người thừa kế

Điều 614. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế

Điều 615. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

Điều 616. Người quản lý di sản

Điều 617. Nghĩa vụ của người quản lý di sản

Điều 618. Quyền của người quản lý di sản

Điều 619. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm

Điều 620. Từ chối nhận di sản

Điều 621. Người không được quyền hưởng di sản

Điều 622. Tài sản không có người nhận thừa kế

Điều 623. Thời hiệu thừa kế

Chương XXII

THỪA KẾ THEO DI CHỨC

Điều 624. Di chúc

Điều 625. Người lập di chúc

Điều 626. Quyền của người lập di chúc

Điều 627. Hình thức của di chúc

Điều 628. Di chúc bằng văn bản

Điều 629. Di chúc miệng

Điều 630. Di chúc hợp pháp

Điều 631. Nội dung của di chúc

Điều 632. Người làm chứng cho việc lập di chúc

Điều 633. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng

Điều 634. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng

Điều 635. Di chúc có công chứng hoặc chứng thực

Điều 636. Thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã

Điều 637. Người không được công chứng, chứng thực di chúc

Điều 638. Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực

Điều 639. Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở

Điều 640. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc

Điều 641. Gửi giữ di chúc

Điều 642. Di chúc bị thất lạc, hư hại

Điều 643. Hiệu lực của di chúc

Điều 644. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc

Điều 645. Di sản dùng vào việc thờ cúng

Điều 646. Di tặng

Điều 647. Công bố di chúc

Điều 648. Giải thích nội dung di chúc

Chương XXIII

THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

Điều 649. Thừa kế theo pháp luật

Điều 650. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật

Điều 651. Người thừa kế theo pháp luật

Điều 652. Thừa kế thế vị

Điều 653. Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ

Điều 654. Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế

Điều 655. Việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung; vợ, chồng đang xin ly hôn hoặc đã kết hôn với người khác

Chương XXIV

THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN

Điều 656. Hợp mặt những người thừa kế

Điều 657. Người phân chia di sản

Điều 658. Thứ tự ưu tiên thanh toán

Điều 659. Phân chia di sản theo di chúc

Điều 660. Phân chia di sản theo pháp luật

Điều 661. Hạn chế phân chia di sản

Điều 662. Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế

Phần thứ năm

PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI
Chương XXV

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 663. Phạm vi áp dụng

1. Phần này quy định về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

Trường hợp luật khác có quy định về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài không trái với quy định từ Điều 664 đến Điều 671 của Bộ luật này thì luật đó được áp dụng, nếu trái thì quy định có liên quan của Phần thứ năm của Bộ luật này được áp dụng.

2. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, pháp nhân nước ngoài;

b) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài;

c) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó ở nước ngoài.

Điều 664. Xác định pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài

1. Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc luật Việt Nam.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc luật Việt Nam có quy định các bên có quyền lựa chọn thì pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo lựa chọn của các bên.

3. Trường hợp không xác định được pháp luật áp dụng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài đó.

Điều 665. Áp dụng điều ước quốc tế đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài

1. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì quy định của điều ước quốc tế đó được áp dụng.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Phần này và luật khác về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì quy định của điều ước quốc tế đó được áp dụng.

Điều 666. Áp dụng tập quán quốc tế

Các bên được lựa chọn tập quán quốc tế trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 664 của Bộ luật này. Nếu hậu quả của việc áp dụng tập quán quốc tế đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

Điều 667. Áp dụng pháp luật nước ngoài

Trường hợp pháp luật nước ngoài được áp dụng nhưng có cách hiểu khác nhau thì việc áp dụng phải theo sự giải thích của cơ quan có thẩm quyền tại nước đó.

Điều 668. Phạm vi pháp luật được dẫn chiếu đến

1. Pháp luật được dẫn chiếu đến bao gồm quy định về xác định pháp luật áp dụng và quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.
2. Trường hợp dẫn chiếu đến pháp luật Việt Nam thì quy định của pháp luật Việt Nam về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự được áp dụng.
3. Trường hợp dẫn chiếu đến pháp luật của nước thứ ba thì quy định của pháp luật nước thứ ba về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự được áp dụng.
4. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 664 của Bộ luật này thì pháp luật mà các bên lựa chọn là quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự, không bao gồm quy định về xác định pháp luật áp dụng.

Điều 669. Áp dụng pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật

Trường hợp pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật được dẫn chiếu đến thì pháp luật áp dụng được xác định theo nguyên tắc do pháp luật nước đó quy định.

Điều 670. Trường hợp không áp dụng pháp luật nước ngoài

1. Pháp luật nước ngoài được dẫn chiếu đến không được áp dụng trong trường hợp sau đây:
 - a) Hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam;
 - b) Nội dung của pháp luật nước ngoài không xác định được mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật tố tụng.
2. Trường hợp pháp luật nước ngoài không được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

Điều 671. Thời hiệu

Thời hiệu đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự đó.

Chương XXVI

PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, PHÁP NHÂN

Điều 672. Căn cứ xác định pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch, người có nhiều quốc tịch

1. Trường hợp pháp luật được dẫn chiếu đến là pháp luật của nước mà cá nhân có quốc tịch nhưng cá nhân đó là người không quốc tịch thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi người đó cư trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Nếu người đó có nhiều nơi cư trú hoặc không xác định được nơi cư trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi người đó có mối liên hệ gần bó nhất.

2. Trường hợp pháp luật được dẫn chiếu đến là pháp luật của nước mà cá nhân có quốc tịch nhưng cá nhân đó là người có nhiều quốc tịch thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi người đó có quốc tịch và cư trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Nếu người đó có nhiều nơi cư trú hoặc không xác định được nơi cư trú hoặc nơi cư trú và nơi có quốc tịch khác nhau vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có mối liên hệ gắn bó nhất.

Trường hợp pháp luật được dẫn chiếu đến là pháp luật của nước mà cá nhân có quốc tịch nhưng cá nhân đó là người có nhiều quốc tịch, trong đó có quốc tịch Việt Nam thì pháp luật áp dụng là pháp luật Việt Nam.

Điều 673. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch.
2. Người nước ngoài tại Việt Nam có năng lực pháp luật dân sự như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

Điều 674. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

1. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Trường hợp người nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam, năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài đó được xác định theo pháp luật Việt Nam.
3. Việc xác định cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự tại Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.

Điều 675. Xác định cá nhân mất tích hoặc chết

1. Việc xác định một cá nhân mất tích hoặc chết tuân theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch vào thời điểm trước khi có tin tức cuối cùng về người đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Việc xác định tại Việt Nam một cá nhân mất tích hoặc chết theo pháp luật Việt Nam.

Điều 676. Pháp nhân

1. Quốc tịch của pháp nhân được xác định theo pháp luật của nước nơi pháp nhân thành lập.
2. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân; tên gọi của pháp nhân; đại diện theo pháp luật của pháp nhân; việc tổ chức, tổ chức lại, giải thể pháp nhân; quan hệ giữa pháp nhân với thành viên của pháp nhân; trách nhiệm của pháp nhân và thành viên của pháp nhân đối với các nghĩa vụ của pháp nhân được xác định theo pháp luật của nước mà pháp nhân có quốc tịch, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Trường hợp pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài đó được xác định theo pháp luật Việt Nam.

Chương XXVII

PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ TÀI SẢN, QUAN HỆ NHÂN THÂN

Điều 677. Phân loại tài sản

Việc phân loại tài sản là động sản, bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản.

Điều 678. Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản

1. Việc xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản là động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 679. Quyền sở hữu trí tuệ

Quyền sở hữu trí tuệ được xác định theo pháp luật của nước nơi đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được yêu cầu bảo hộ.

Điều 680. Thừa kế

1. Thừa kế được xác định theo pháp luật của nước mà người để lại di sản thừa kế có quốc tịch ngay trước khi chết.
2. Việc thực hiện quyền thừa kế đối với bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

Điều 681. Di chúc

1. Năng lực lập di chúc, thay đổi hoặc hủy bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của nước mà người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập, thay đổi hoặc hủy bỏ di chúc.
2. Hình thức của di chúc được xác định theo pháp luật của nước nơi di chúc được lập. Hình thức của di chúc cũng được công nhận tại Việt Nam nếu phù hợp với pháp luật của một trong các nước sau đây:
 - a) Nước nơi người lập di chúc cư trú tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết;
 - b) Nước nơi người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết;
 - c) Nước nơi có bất động sản nếu di sản thừa kế là bất động sản.

Điều 682. Giám hộ

Giám hộ được xác định theo pháp luật của nước nơi người được giám hộ cư trú.

Điều 683. Hợp đồng

1. Các bên trong quan hệ hợp đồng được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng đối với hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về pháp luật áp dụng thì pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với hợp đồng đó được áp dụng.
2. Pháp luật của nước sau đây được coi là pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với hợp đồng:
 - a) Pháp luật của nước nơi người bán cư trú nếu là cá nhân hoặc nơi thành lập nếu là pháp nhân đối với hợp đồng mua bán hàng hóa;

b) Pháp luật của nước nơi người cung cấp dịch vụ cư trú nếu là cá nhân hoặc nơi thành lập nếu là pháp nhân đối với hợp đồng dịch vụ;

c) Pháp luật của nước nơi người nhận quyền cư trú nếu là cá nhân hoặc nơi thành lập nếu là pháp nhân đối với hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ;

d) Pháp luật của nước nơi người lao động thường xuyên thực hiện công việc đối với hợp đồng lao động. Nếu người lao động thường xuyên thực hiện công việc tại nhiều nước khác nhau hoặc không xác định được nơi người lao động thường xuyên thực hiện công việc thì pháp luật của nước có mối liên hệ gắn bó nhất với hợp đồng lao động là pháp luật của nước nơi người sử dụng lao động cư trú đối với cá nhân hoặc thành lập đối với pháp nhân;

đ) Pháp luật của nước nơi người tiêu dùng cư trú đối với hợp đồng tiêu dùng.

3. Trường hợp chứng minh được pháp luật của nước khác với pháp luật được nêu tại khoản 2 Điều này có mối liên hệ gắn bó hơn với hợp đồng thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước đó.

4. Trường hợp hợp đồng có đối tượng là bất động sản thì pháp luật áp dụng đối với việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là bất động sản, thuê bất động sản hoặc việc sử dụng bất động sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là pháp luật của nước nơi có bất động sản.

5. Trường hợp pháp luật do các bên lựa chọn trong hợp đồng lao động, hợp đồng tiêu dùng có ảnh hưởng đến quyền lợi tối thiểu của người lao động, người tiêu dùng theo quy định của pháp luật Việt Nam thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

6. Các bên có thể thỏa thuận thay đổi pháp luật áp dụng đối với hợp đồng nhưng việc thay đổi đó không được ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba được hưởng trước khi thay đổi pháp luật áp dụng, trừ trường hợp người thứ ba đồng ý.

7. Hình thức của hợp đồng được xác định theo pháp luật áp dụng đối với hợp đồng đó. Trường hợp hình thức của hợp đồng không phù hợp với hình thức hợp đồng theo pháp luật áp dụng đối với hợp đồng đó, nhưng phù hợp với hình thức hợp đồng theo pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng hoặc pháp luật Việt Nam thì hình thức hợp đồng đó được công nhận tại Việt Nam.

Điều 684. Hành vi pháp lý đơn phương

Pháp luật áp dụng đối với hành vi pháp lý đơn phương là pháp luật của nước nơi cá nhân xác lập hành vi đó cư trú hoặc nơi pháp nhân xác lập hành vi đó được thành lập.

Điều 685. Nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện việc chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc nơi phát sinh lợi ích được hưởng mà không có căn cứ pháp luật.

Điều 686. Thực hiện công việc không có ủy quyền

Các bên được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng cho việc thực hiện công việc không có ủy quyền. Trường hợp không có thỏa thuận thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi thực hiện công việc không có ủy quyền.

Điều 687. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

1. Các bên được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng cho việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không có thỏa thuận thì pháp luật của nước nơi phát sinh hậu quả của sự kiện gây thiệt hại được áp dụng.
2. Trường hợp bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại có nơi cư trú, đối với cá nhân hoặc nơi thành lập, đối với pháp nhân tại cùng một nước thì pháp luật của nước đó được áp dụng.

Phần thứ sáu

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 688. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau:

a) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11, trừ trường hợp các bên của giao dịch dân sự có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch để phù hợp với Bộ luật này và để áp dụng quy định của Bộ luật này.

Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11;

b) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này;

c) Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết;

d) Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.

2. Không áp dụng Bộ luật này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với vụ việc mà Tòa án đã giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự trước ngày Bộ luật này có hiệu lực.

Điều 689. Hiệu lực thi hành

Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực.

Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng